CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Date: 2022.08.25 10:44:18 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

Số: 285/FPT-FAF
No.: 285/FPT-FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2022
Hanoi, August 25th 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: ***The State Securities Commission***
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
- E-mail: ir@fpt.com.vn website: https://fpt.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information disclosure*: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2022.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/08/2022 tại đường dẫn https://fpt.com.vn/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo / *This*

information was published on the company's website on 25/08/2022, as in the link https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosures

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 / *Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2022.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Chủ tịch HĐQT
Chairman

Trương Gia Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0103001041 ngày 13 tháng 5 năm 2002 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 53) được cấp ngày 11 tháng 7 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
	Ông Bùi Quang Ngọc	Phó chủ tịch
	Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
	Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
	Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2022)
	Ông Hiroshi Yokotsaka	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2022)
	Ông Hampapur Rangadore Binod	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2022)
	Ông Lê Song Lai	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 7.4.2022)
	Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 7.4.2022)
	Ông Dan E Khoo	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 7.4.2022)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên
	Bà Dương Thùy Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2022)
	Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 7.4.2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 49/2022/QĐ-FPT-TGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2022.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Viết Hùng Trân
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3195
Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.961.173.753.151**	**9.709.383.802.038**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**2.192.338.268.602**	**2.096.322.957.509**
111	Tiền		1.103.038.268.602	428.322.957.509
112	Các khoản tương đương tiền		1.089.300.000.000	1.668.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**5.033.799.000.000**	**5.778.900.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	5.033.799.000.000	5.778.900.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.630.185.811.980**	**1.745.698.321.469**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	102.478.992.917	123.051.205.676
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.014.071.943	27.261.022.850
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6(a)	585.500.000.000	405.325.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	940.562.594.953	1.191.430.940.776
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.369.847.833)	(1.369.847.833)
140	**Hàng tồn kho**		**1.078.580.253**	**947.836.253**
141	Hàng tồn kho		1.078.580.253	947.836.253
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**103.772.092.316**	**87.514.686.807**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		19.560.132.805	5.200.019.846
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		80.155.096.202	78.257.803.652
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	4.056.863.309	4.056.863.309
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**11.544.385.043.404**	**9.941.929.883.432**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**400.000.000**	**400.000.000**
215	Phải thu về cho vay dài hạn	6(b)	400.000.000	400.000.000
220	**Tài sản cố định**		**1.943.107.301.149**	**1.989.611.749.089**
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	1.913.257.483.934	1.964.991.660.866
222	Nguyên giá		2.161.140.896.439	2.157.917.378.291
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(247.883.412.505)	(192.925.717.425)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	29.849.817.215	24.620.088.223
228	Nguyên giá		119.939.637.991	104.887.409.954
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(90.089.820.776)	(80.267.321.731)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**119.796.511.431**	**39.136.595.453**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	119.796.511.431	39.136.595.453
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**9.432.613.409.012**	**7.882.613.409.012**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	8.939.613.409.012	7.389.613.409.012
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	492.500.000.000	492.500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	500.000.000	500.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**48.467.821.812**	**30.168.129.878**
261	Chi phí trả trước dài hạn		15.884.050.727	18.798.434.851
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		32.583.771.085	11.369.695.027
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**20.505.558.796.555**	**19.651.313.685.470**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**6.761.478.030.882**	**7.249.555.305.009**
310	**Nợ ngắn hạn**		**5.425.852.019.166**	**5.910.587.954.096**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	598.677.452.512	653.609.107.701
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.418.557.903	9.718.538.547
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	15.790.255.537	1.284.228.387
314	Phải trả người lao động		67.191.863	23.909.450.344
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	159.012.505.251	125.208.220.729
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	6.629.469.139	7.790.157.327
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	534.826.241.291	233.087.433.391
320	Vay ngắn hạn	14(a)	3.932.000.000.000	4.648.000.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	18.000.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		164.430.345.670	189.980.817.670
330	**Nợ dài hạn**		**1.335.626.011.716**	**1.338.967.350.913**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	236.420.311.716	239.735.046.288
338	Vay dài hạn	14(b)	1.099.205.700.000	1.099.205.700.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	26.604.625
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**13.744.080.765.673**	**12.401.758.380.461**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**13.744.080.765.673**	**12.401.758.380.461**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	10.970.265.720.000	9.075.516.490.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*10.970.265.720.000*	*9.075.516.490.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	49.941.441.360	49.941.441.360
415	Cổ phiếu quỹ	17	-	(823.760.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	103.009.261	103.009.261
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	87.203.093.024	87.203.093.024
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	2.636.567.502.028	3.189.818.106.816
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước*		*447.315.612.816*	*1.156.367.839.211*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*2.189.251.889.212*	*2.033.450.267.605*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**20.505.558.796.555**	**19.651.313.685.470**

Hoàng Hoài Nam	Hoàng Hữu Chiến	Nguyễn Thế Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	2021 VND
01	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**		**225.252.441.574**	**164.449.520.839**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	18	**225.252.441.574**	**164.449.520.839**
11	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	19	**19.332.238.821**	**38.445.252.592**
20	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**205.920.202.753**	**126.004.268.247**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.484.034.620.633	1.971.189.215.520
22	Chi phí tài chính	21	116.545.319.022	104.621.571.062
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*117.597.344.380*	*105.719.308.214*
25	Chi phí bán hàng		684.359.089	5.700.236.278
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	405.241.800.604	219.426.076.463
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)**		**2.167.483.344.671**	**1.767.445.599.964**
31	Thu nhập khác		554.527.139	170.666.631
32	Chi phí khác		26.663.281	172.507.820
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)**		**527.863.858**	**(1.841.189)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**2.168.011.208.529**	**1.767.443.758.775**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	23	-	**3.000.000**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	23	**(21.240.680.683)**	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**2.189.251.889.212**	**1.767.440.758.775**

Hoàng Hoài Nam	Hoàng Hữu Chiến	Nguyễn Thế Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.168.011.208.529**	**1.767.443.758.775**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		64.855.775.944	17.765.166.443
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(18.000.000.000)	(17.324.301.543)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.070.709.374)	(1.091.974.338)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.484.102.583.859)	(1.971.334.327.082)
06	Chi phí lãi vay		117.597.344.380	105.719.308.214
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**(152.708.964.380)**	**(98.822.369.531)**
09	Giảm các khoản phải thu		41.367.751.314	46.745.546.109
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(130.744.000)	7.013.517.125
11	Tăng các khoản phải trả		282.439.951.720	179.832.095.273
12	Tăng chi phí trả trước		(11.445.728.835)	(32.094.614.104)
14	Tiền lãi vay đã trả		(128.320.292.297)	(111.635.821.324)
15	Thuế TNDN đã nộp		-	(5.180.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	117.248.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(25.550.472.000)	(47.084.389.923)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.651.501.522**	**56.021.963.625**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(99.011.243.982)	(215.784.229.269)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		80.258.108	164.557.494
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(6.620.799.000.000)	(4.690.300.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.185.725.000.000	3.785.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.550.000.000.000)	(1.160.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.736.444.791.376	2.221.088.168.182
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.652.439.805.502**	**(59.231.503.593)**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		67.266.410.000	52.097.680.000
33	Tiền thu đi vay		8.768.740.000.000	7.674.205.700.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.484.740.000.000)	(6.972.030.000.000)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(913.354.362.375)	(788.508.352.675)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.562.087.952.375)**	**(34.234.972.675)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**96.003.354.649**	**(37.444.512.643)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**2.096.322.957.509**	**2.062.744.834.148**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.956.444	(5.762.814)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**2.192.338.268.602**	**2.025.294.558.691**

Hoàng Hoài Nam	Hoàng Hữu Chiến	Nguyễn Thế Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Chữ ký được ủy quyền
		Ngày 22 tháng 8 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 53) được cấp ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE) với mã chứng khoán là FPT.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 230 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 189 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 8 công ty con trực thuộc và 2 công ty liên kết trực thuộc. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty con trực thuộc:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	45,65%	45,65%
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	49,52%	80,15%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty sở hữu 45,66% phần vốn và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 45,65% phần vốn và 45,65% quyền biểu quyết). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(ii) Công ty liên kết trực thuộc:

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2022 và 31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm	3 – 5 năm
Tài sản khác	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo các quy định kế toán hiện hành.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, quản lý theo chính sách của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm: thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	30.312.720	135.188.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.103.007.955.882	428.187.768.710
Các khoản tương đương tiền (*)	1.089.300.000.000	1.668.000.000.000
	2.192.338.268.602	2.096.322.957.509

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.033.799.000.000	5.033.799.000.000	5.778.900.000.000	5.778.900.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được hưởng lãi suất cố định.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	**8.939.613.409.012**		-	**7.389.613.409.012**		-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.100.000.000.000	(**)	-	850.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.000.000.000.000	(**)	-	1.000.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.000.000.000.000	(**)	-	1.400.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.012.073.500.000	(**)	-	3.312.073.500.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	585.592.515.312	10.493.522.060.000	-	585.592.515.312	11.063.170.400.400	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	81.947.393.700	540.986.339.000	-	81.947.393.700	519.012.889.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	100.000.000.000	(**)	-	100.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH FPT Digital	60.000.000.000	(**)	-	60.000.000.000	(**)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	**492.500.000.000**		-	**492.500.000.000**		-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	(**)	-	398.500.000.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	94.000.000.000	5.027.947.200.000	-	94.000.000.000	3.682.750.800.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**500.000.000**		-	**500.000.000**		-
Khác	500.000.000	(**)	-	500.000.000	(**)	-

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường nên Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	49.919.774.115	58.116.300.134
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh*	*49.131.664.764*	*56.850.565.871*
- *Khác*	*788.109.351*	*1.265.734.263*
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	52.559.218.802	64.934.905.542
	102.478.992.917	123.051.205.676

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	230.000.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	355.500.000.000	405.325.000.000
	585.500.000.000	405.325.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay bên liên quan và bên thứ ba không tài sản đảm bảo có kỳ hạn dưới 1 năm kể từ ngày giải ngân với lãi suất cố định theo từng lần cho vay.

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	400.000.000	400.000.000

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải thu (Thuyết minh 25(b))	649.907.458.000	900.000.000.000
Lãi tiền gửi và cho vay	82.114.107.096	84.444.030.721
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	190.451.672.666	188.697.099.444
Khác	18.089.357.191	18.289.810.611
	940.562.594.953	1.191.430.940.776

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.791.355.201.772	275.669.165.277	15.214.410.455	72.872.913.076	2.805.687.711	2.157.917.378.291
Mua mới	-	1.082.174.493	-	2.342.469.765	-	3.424.644.258
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(75.581.819)	-	(75.581.819)
Giảm khác	(125.544.291)	-	-	-	-	(125.544.291)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.791.229.657.481	276.751.339.770	15.214.410.455	75.139.801.022	2.805.687.711	2.161.140.896.439
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(82.229.015.755)	(43.832.547.405)	(9.970.010.925)	(56.138.047.401)	(756.095.939)	(192.925.717.425)
Khấu hao trong kỳ	(36.991.327.296)	(12.328.620.069)	(1.165.735.964)	(4.110.637.020)	(436.956.550)	(55.033.276.899)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	75.581.819	-	75.581.819
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(119.220.343.051)	(56.161.167.474)	(11.135.746.889)	(60.173.102.602)	(1.193.052.489)	(247.883.412.505)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.709.126.186.017	231.836.617.872	5.244.399.530	16.734.865.675	2.049.591.772	1.964.991.660.866
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.672.009.314.430	220.590.172.296	4.078.663.566	14.966.698.420	1.612.635.222	1.913.257.483.934

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 112.402.087.950 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 105.960.064.272 Đồng).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	104.887.409.954
Mua mới	15.052.228.037
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	119.939.637.991
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(80.267.321.731)
Khấu hao trong kỳ	(9.822.499.045)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(90.089.820.776)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.620.088.223
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	29.849.817.215

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 66.660.491.892 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 66.660.491.892 Đồng).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án xây dựng Trường Đại học FPT Cần Thơ	116.368.771.896	39.136.595.453
Khác	3.427.739.535	-
	119.796.511.431	39.136.595.453

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba (*)	59.685.092.854	152.779.141.822
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	538.992.359.658	500.829.965.879
	598.677.452.512	653.609.107.701

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a)	**Phải thu**				
	Thuế TNDN	4.022.060.681	-	-	4.022.060.681
	Khác	34.802.628	-	-	34.802.628
		4.056.863.309	-	-	4.056.863.309
(b)	**Phải nộp**				
	Thuế giá trị gia tăng	2.293.172	27.921.785.239	(27.921.785.239)	2.293.172
	Thuế thu nhập cá nhân	1.195.322.018	26.642.785.378	(12.156.036.645)	15.682.070.751
	Khác	86.613.197	11.204.057.019	(11.184.778.602)	105.891.614
		1.284.228.387	65.768.627.636	(51.262.600.486)	15.790.255.537

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí xây dựng dự án FPT Tower	51.568.498.877	83.477.657.965
Lương thưởng cho nhân viên	49.100.000.000	-
Chi phí lãi vay	28.243.039.523	38.965.987.440
Khác	30.100.966.851	2.764.575.324
	159.012.505.251	125.208.220.729

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi của các bên liên quan tại tài khoản tập trung FPT (Thuyết minh 25(b)) (*)	470.743.798.184	187.805.890.313
Kinh phí công đoàn	33.367.042.230	28.812.990.502
Phải trả tiền cổ tức	11.720.689.223	10.879.137.598
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	422.176.032	412.270.925
Khác	18.572.535.622	5.177.144.053
	534.826.241.291	233.087.433.391

(*) Tiền gửi của các bên liên quan tại tài khoản tập trung FPT bao gồm các khoản tiền của các công ty thành viên trong Tập đoàn được gửi tại tài khoản tập trung FPT. Tài khoản này được quản lý bởi Công ty theo thỏa thuận giữa Công ty, ngân hàng và các công ty thành viên trong Tập đoàn.

14 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	4.648.000.000.000	8.768.740.000.000	(9.484.740.000.000)	3.932.000.000.000

Vay bên liên quan là các khoản vay không tài sản đảm bảo từ các công ty thành viên trong Tập đoàn có kỳ hạn dưới 1 năm. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	1.099.205.700.000	-	-	1.099.205.700.000

Vay ngân hàng là các khoản vay không tài sản đảm bảo từ các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 3 năm, sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 1 năm 2024. Các khoản vay nhằm mục đích tài trợ mua sắm TSCĐ cho Công ty.

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

		30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
(a)	**Ngắn hạn**		
	Tiền cho thuê văn phòng	6.629.469.139	6.629.469.139
	Khác	-	1.160.688.188
		6.629.469.139	7.790.157.327
(b)	**Dài hạn**		
	Tiền cho thuê văn phòng	236.420.311.716	239.735.046.288

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.097.026.572	907.551.649
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.097.026.572	907.551.649
Cổ phiếu phổ thông	*1.097.026.572*	*907.551.649*
- *Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu*	*15.836.905*	*12.990.216*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(82.376)
- *Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.097.026.572	907.469.273
Cổ phiếu phổ thông	*1.097.026.572*	*907.469.273*
- *Trong đó: cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu*	*15.836.905*	*12.990.216*

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	783.905.110	7.839.874.860.000	(823.760.000)	7.839.051.100.000
Cổ phiếu mới phát hành	123.564.163	1.235.641.630.000	-	1.235.641.630.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	907.469.273	9.075.516.490.000	(823.760.000)	9.074.692.730.000
Cổ phiếu mới phát hành	189.474.923	1.894.749.230.000	-	1.894.749.230.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	82.376	-	823.760.000	823.760.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.097.026.572	10.970.265.720.000	-	10.970.265.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.839.874.860.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	3.129.026.667.211	11.105.325.310.856
Phát hành cổ phiếu	52.097.680.000	-	-	-	-	-	52.097.680.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.940.919.540.605	2.940.919.540.605
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.183.543.950.000	-	-	-	-	(1.183.543.950.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.696.584.151.000)	(1.696.584.151.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.075.516.490.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	3.189.818.106.816	12.401.758.380.461
Phát hành cổ phiếu (i)	66.442.650.000	-	823.760.000	-	-	-	67.266.410.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.189.251.889.212	2.189.251.889.212
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	1.828.306.580.000	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	(914.195.914.000)	(914.195.914.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.970.265.720.000	49.941.441.360	-	103.009.261	87.203.093.024	2.636.567.502.028	13.744.080.765.673

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 02.03-2022/NQ-HĐQTFPT ngày 15 tháng 3 năm 2022, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2021" và "Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong đợt phát hành 2022". Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 6.644.265 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 7 tháng 4 năm 2022, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2021 với tỷ lệ 20% và chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2021 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá. Theo đó, Công ty đã phát hành 182.830.658 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và chia cổ tức bằng tiền với giá trị 914.195.914.000 đồng.

18 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	225.252.441.574	164.449.520.839
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	225.252.441.574	164.449.520.839

19 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.332.238.821	38.445.252.592

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.276.483.125.276	1.787.809.544.952
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.539.200.475	183.368.055.337
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.294.882	11.615.231
	2.484.034.620.633	1.971.189.215.520

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	117.597.344.380	105.719.308.214
Khác	(1.052.025.358)	(1.097.737.152)
	116.545.319.022	104.621.571.062

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	80.877.214.601	75.217.148.742
Khấu hao TSCĐ	64.855.775.944	17.765.166.443
Dịch vụ mua ngoài	183.825.750.473	60.822.854.859
Khác	75.683.059.586	65.620.906.419
	405.241.800.604	219.426.076.463

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.168.011.208.529	1.767.443.758.775
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.276.483.125.276)	(1.787.809.544.952)
Chi phí không được khấu trừ	2.401.536.458	4.153.756.758
Khác	(133.023.126)	(6.982.167.694)
Lỗ kế toán trước thuế sau điều chỉnh	(106.203.403.415)	(23.194.197.113)
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN (*)	(21.240.680.683)	3.000.000
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	3.000.000
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	(21.240.680.683)	-
	(21.240.680.683)	3.000.000

(*) (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN cho kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Thuế TNDN - hoãn lại của Công ty liên quan đến số lỗ tính thuế chuyển sang kỳ sau và Công ty đánh giá khả năng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này là chắc chắn.

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	80.877.214.601	75.217.148.742
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.855.775.944	17.765.166.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.157.989.294	111.318.185.101
Khác	76.367.418.675	59.271.065.047
	425.258.398.514	263.571.565.333

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan chính như sau:

Công ty (*)	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này chủ yếu bao gồm số liệu của các công ty này và các công ty con trực thuộc công ty đó (nếu có).

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
i)	***Doanh thu cung cấp dịch vụ***		
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	81.469.541.886	37.385.045.101
	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	62.358.691.808	31.746.822.362
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	21.673.505.527	18.094.496.485
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	7.363.422.387	7.589.487.090
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.710.474.716	355.152.535
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.354.017.885	2.392.310.511
	Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1.870.292.058	1.817.231.078
	Công ty TNHH FPT Digital	1.105.541.063	738.429.853
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	393.294.307	54.268.280
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	203.458.802	182.920.766
		182.502.240.439	100.356.164.061
ii)	***Mua hàng hóa và dịch vụ***		
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	74.766.410.000	48.072.116.050
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	28.736.705.021	29.274.383.519
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	20.947.658.694	5.641.767.204
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.138.879.749	600.642.730
	Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1.552.695.500	596.000.000
	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.512.683.141	12.902.532.583
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.340.194.281	520.446.562
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.237.657.174	4.928.983.198
		131.232.883.560	102.536.871.846
iii)	***Góp vốn***		
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	700.000.000.000	500.000.000.000
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	600.000.000.000	400.000.000.000
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	250.000.000.000	-
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	200.000.000.000
	Công ty TNHH FPT Digital	-	60.000.000.000
		1.550.000.000.000	1.160.000.000.000

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
iv)	***Cổ tức, lợi nhuận được chia***		
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.000.000.000.000	900.000.000.000
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	431.960.585.769	366.032.897.252
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	401.080.561.507	233.882.847.700
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	240.000.000.000	200.000.000.000
	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	149.907.458.000	-
	Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	35.157.520.000	87.893.800.000
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	18.377.000.000	-
		2.276.483.125.276	1.787.809.544.952
v)	***Cho vay***		
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	82.000.000.000	223.000.000.000
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	55.000.000.000	-
		137.000.000.000	223.000.000.000
vi)	***Thu hồi các khoản cho vay***		
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	171.825.000.000	-
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	15.000.000.000	-
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	185.000.000.000
		186.825.000.000	185.000.000.000
vii)	***Lãi cho vay***		
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.355.117.318	736.076.219
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	666.273.972	-
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	312.817.124	-
		2.334.208.414	736.076.219

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
viii)	***Nhận vay mới (Thuyết minh 14)***		
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.680.000.000.000	3.490.000.000.000
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.812.000.000.000	816.000.000.000
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.765.740.000.000	705.000.000.000
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.420.000.000.000	1.510.000.000.000
	Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	91.000.000.000	-
	Công ty TNHH FPT Digital	-	54.000.000.000
		8.768.740.000.000	6.575.000.000.000
ix)	***Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 14)***		
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.310.000.000.000	2.685.000.000.000
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	2.370.000.000.000	1.026.000.000.000
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.426.000.000.000	976.000.000.000
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.308.740.000.000	2.221.030.000.000
	Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	54.000.000.000	-
	Công ty TNHH FPT Digital	16.000.000.000	2.000.000.000
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	57.000.000.000
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	5.000.000.000
		9.484.740.000.000	6.972.030.000.000
x)	***Lãi đi vay***		
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	40.228.630.135	32.575.063.003
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	25.853.931.507	28.178.849.314
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	23.942.394.523	10.067.386.299
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.594.236.386	19.163.803.393
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	775.561.644	-
	Công ty TNHH FPT Digital	591.758.902	635.693.151
	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.043.968	1.025.161
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	1.028.041.094
		94.987.557.065	91.649.861.415
xi)	***Thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt***		
	Lương và các quyền lợi gộp khác	8.937.750.000	8.825.600.000

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

		30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i)	***Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)***		
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	24.134.639.954	35.660.918.380
	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	18.233.639.953	20.448.046.317
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	7.863.958.161	6.741.527.109
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.183.580.486	1.176.891.760
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	680.118.274	23.140.700
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	299.324.469	653.997.674
	Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	101.575.667	87.541.766
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	41.788.829	112.244.636
	Công ty TNHH FPT Digital	20.593.009	8.266.522
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	22.330.678
		52.559.218.802	64.934.905.542
ii)	***Phải thu về cho vay (Thuyết minh 6)***		
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	315.900.000.000	405.725.000.000
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	40.000.000.000	-
		355.900.000.000	405.725.000.000
iii)	***Cổ tức phải thu (Thuyết minh 7)***		
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	300.000.000.000	600.000.000.000
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	200.000.000.000	200.000.000.000
	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	149.907.458.000	-
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	100.000.000.000
		649.907.458.000	900.000.000.000
iv)	***Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)***		
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	135.110.084.954	135.223.116.789
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	54.788.984.973	53.433.867.655
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	552.602.739	-
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	31.429.000
	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	8.686.000
		190.451.672.666	188.697.099.444

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

		30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
v)	***Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)***		
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	508.467.301.831	459.551.440.113
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	21.099.888.713	29.366.848.191
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.552.359.546	6.069.641.380
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.595.000.000	1.595.000.000
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	628.830.000	951.598.450
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	438.998.215	48.193.006
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	152.270.001	158.880.265
	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	57.711.352	3.055.164.472
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	-	33.200.002
		538.992.359.658	500.829.965.879
vi)	***Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)***		
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	389.031.501.312	143.766.111.625
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	38.051.733.522	39.133.446.617
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	38.004.384.269	2.739.028.337
	Công ty TNHH FPT Digital	4.110.629.907	369.124.800
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.316.572.954	270.752.646
	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	166.433.608	28.041.134
	Công ty TNHH Đầu tư FPT	62.124.612	1.499.385.154
	Công ty Cổ phần Synnex FPT	418.000	-
		470.743.798.184	187.805.890.313
vii)	***Vay ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))***		
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.196.000.000.000	810.000.000.000
	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	980.000.000.000	1.930.000.000.000
	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	890.000.000.000	1.520.000.000.000
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	799.000.000.000	346.000.000.000
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	37.000.000.000	-
	Công ty TNHH FPT Digital	30.000.000.000	42.000.000.000
		3.932.000.000.000	4.648.000.000.000

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Hoàng Hoài Nam	Hoàng Hữu Chiến	Nguyễn Thế Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Chữ ký được ủy quyền